TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 198/2026/HNGĐ-ST Ngày 21 - 8 - 2026 V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thành Lập.

2. Bà Trần Thị Thùy Linh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phan Thị Liếng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Oanh – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 03 và 21 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2026, Về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số: 397/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Trần Quốc T1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2020 chị T và anh T1 cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T năm 2020. Vợ chồng sống chung hạnh phúc thời gian đầu, đến tháng 7/2025 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc

sống và đã không còn sống chung với nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn lại được nữa cho nên chị T yêu cầu:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Trần Quốc T1.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 12/11/2020, hiện đang sống với anh T1. Chị T đồng ý để cho anh T1 nuôi dưỡng, chị T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Quốc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia tố tụng cũng như không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn anh Trần Quốc T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản đúng quy định nhưng không tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T1 là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị T và anh Trần Quốc T1 ly hôn; giao con chung Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 12/11/2020 cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Không có tranh chấp về tài sản và nợ nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã A nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Quốc T1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Quốc T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp năm 2020. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Chị T yêu cầu ly hôn với anh T1. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tại 02 lần phiên tòa sơ thẩm anh T1 cũng không có mặt. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn là anh T1 đã biết việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn (niêm yết và tống đạt cho người thân chung hộ khẩu với anh T1 các văn bản tố tụng theo quy định), nhưng bị đơn không có ý kiến, không phản đối yêu cầu của nguyên đơn và không đến theo giấy triệu tập và văn bản của Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Việc khởi kiện yêu cầu ly hôn chị T trình bày vợ chồng đã bất đồng quan điểm và đã không còn sống chung, nay chị T thấy mục đích của hôn nhân không đạt được nên kiên quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T kiên quyết ly hôn, anh T1 không có ý kiến gì về yêu cầu của chị T. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Vợ chồng chị T và anh T1 có 01 con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 12/11/2020 hiện đang sống chung với anh T1. Chị T thống nhất giao con chung cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Trần Thị Ngọc H hiện đang sống chung với anh T1 nên giao cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và chị T cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, chị Nguyễn Thị T là người khởi kiện phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000 đồng. Anh Trần Quốc T1 không phải chịu án phí.

[8] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Quốc T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 12/11/2020 cho anh Trần Quốc T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Trần Quốc T1 cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Nguyễn Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp chị Nguyễn Thị T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Trần Quốc T1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Nguyễn Thị T.

Trường hợp vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi có yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0003700 ngày 16-03-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp (Nguyễn Thị Tuyết nộp thay). Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Quốc T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 - tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thùy Dung